

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 13/2022/HNGĐ-GĐT
Ngày: 16/5/2022
Về vụ án: “*Tranh chấp về chia
tài sản sau khi ly hôn, hợp đồng
tặng cho và thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Ủy ban Thẩm phán xét xử giám đốc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Cường

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tùng
Bà Trần Thị Thu Thủy

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Mai Phương, Thẩm tra viên.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham
gia phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Ngọc Hoa, Kiểm sát viên.

Ngày 16/5/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hôn nhân gia đình về “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, hợp đồng tặng cho và thừa kế tài sản*” giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị H1; sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 144, đường PVD, Phường B, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1931; Địa chỉ: Số 144, đường PVD, Phường B, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thanh L1; sinh năm 1969;

3.2. Ông Nguyễn Thế H3, sinh năm 1954;

Cùng địa chỉ: Số 115A, đường PVD, Phường B, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà Nguyễn Thị Kim H4, sinh năm 1958;

3.4. Bà Nguyễn Thị Kim H5, sinh năm 1959;

3.5. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1965;

3.6. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1972;

3.7. Bà Nguyễn Thị H6, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: Số 146, đường PVD, Phường B, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Bà Nguyễn Thị Kim P1, sinh năm 1963;

3.9. Bà Nguyễn Thị Kim L2, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: Số 144, đường PVD, Phường B, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.10. Ông Nguyễn Văn P2, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số 246/244, Ấp 2, xã ĐT, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.11. Văn phòng công chứng S6, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: Số 47A đường NVĐ, Phường S, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.12. Văn phòng công chứng NTT, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: 41/4 đường NO, Phường M, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 16/10/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Đặng Thị H1 trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn H2 tự nguyện kết hôn năm 2009 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 41/2009 do Ủy ban nhân dân Phường B, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/02/2009. Bà và ông H2 có 01 con chung tên Nguyễn Đặng Minh B, sinh ngày 20/01/2011, giới tính: Nam. Từ khi kết hôn, bà và ông H2 chung sống tại nhà, đất số 144, đường PVD (số cũ 115, đường LL), Phường B, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh). Ngày 31/10/2016, ông H2 lập Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng là nhà, đất nêu trên thành tài sản chung của ông H2 và bà tại Văn phòng công chứng NTT. Ngày 18/11/2016, Ủy ban nhân dân quận GV cập nhật biến động bổ sung tên bà trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số CH02976 đối với nhà, đất nêu trên. Ngày 25/5/2018, bà và ông H2 thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 655/2018/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân quận GV, theo đó bà và ông H2 không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, mà tự thỏa thuận với nhau.

Do không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung nên bà khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông H2, yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 144, đường PVD (số cũ 115, đường LL), Phường B, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh là 5.800.000.000 đồng (theo giá do Công ty Cổ phần Thông tin và Thăm định giá MN thăm định ngày 02/8/2019 là 11,594.279.000 đồng).

Bà yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H2: Yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng ngày 31/10/2016 và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thế H3, ông Nguyễn Thanh L1: Yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10318 ngày 07/5/2012, yêu cầu chia thừa kế đối với nhà, đất nêu trên.

Theo Đơn yêu cầu phản tố ngày 01/7/2019 và lời khai của bị đơn là ông Nguyễn Văn H2: Ông và bà Lương Thị B là vợ chồng, có 11 người con chung gồm: Ông Nguyễn Thế H3, bà Nguyễn Thị Kim H4, bà Nguyễn Thị Kim H5, ông Nguyễn Văn P2, bà Nguyễn Thị Kim P1, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Kim L2, ông Nguyễn Thanh L1, ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Kim H7 (chết năm 2012) và bà Nguyễn Thị H6. Ông và bà B có tài sản chung là nhà, đất tại địa chỉ số 144, đường PVD (số cũ 115, đường LL), Phường B, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1980, bà B chết không để lại di chúc, không có con riêng hay con nuôi nào khác. Năm 1990, ông kê khai di sản thừa kế của bà B đối với nhà, đất nêu trên, những người thừa kế gồm ông và 11 người con là ông H3, bà H4, bà H5, ông P2, bà P1, ông M, bà L2, ông L1, ông T, bà H7 và bà H6. Đến năm 2003, do ông H3 đang ở nước ngoài và ông L1 đang thực hiện nghĩa vụ quân sự nên khi lập Tờ tường trình về quan hệ nhân thân để tiến hành kê khai di sản thừa kế lại đối với nhà, đất nêu trên, ông đã không khai ông H3, ông L1 là người thừa kế của bà B. Những người con còn lại có văn bản đồng ý cho ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nêu trên.

Ngày 20/02/2009, ông và bà Đặng Thị H1 tự nguyện kết hôn và có 01 con chung. Trong thời gian chung sống, bà H1 thường xuyên gây áp lực, yêu cầu ông trợ cấp tiền, vật chất (cho bà H1 tiền mua đất cất nhà dưới quê, các khoản chi phí nhu cầu sinh hoạt riêng của bà H1). Do áp lực từ bà H1 nên ông đã yêu cầu 08 người con là bà H4, bà H5, ông P2, bà P1, ông M, bà L2, ông T, bà H6 tặng cho ông phần tài sản thuộc quyền sở hữu của 08 người con trong nhà, đất nêu trên theo Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10318 ngày 07/5/2012. Ngày 31/10/2016, ông và bà H1 lập Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng đối với nhà, đất nêu trên.

Sau khi có được tài sản chung là nhà và đất, bà H1 có lối sống không lành mạnh, không chung thủy, phát sinh nhiều mâu thuẫn, mục đích là ly hôn với ông. Ngày 25/5/2018, ông và bà H1 thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 655/2018/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân quận GV. Hiện bà H1 vẫn còn ở tại nhà, đất nêu trên nhưng không đóng góp tiền, hoặc công sức gì trong việc tạo lập, duy trì, phát triển nhà, đất; không tôn trọng ông và thường cho người khác vào chung sống.

Do đó, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H1, đồng ý cho bà H1 lưu cư trong thời gian là 06 tháng từ khi có bản án có hiệu lực pháp luật và yêu cầu Tòa án hủy Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng số 019919 ngày 31/10/2016, không yêu cầu Tòa án giải quyết về hậu quả pháp lý.

Ông thống nhất với yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10318 ngày 07/5/2012 của ông H3, ông L1, bà H4, ông P2, bà P1, ông M, bà L2, ông T, bà H6.

Theo các Đơn yêu cầu độc lập ngày 10/5/2019, ngày 25/6/2019; Đơn yêu cầu độc lập bổ sung ngày 26/11/2019, ngày 02/12/2019, lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thế H3, ông Nguyễn Thanh L1 và lời khai của người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thế H3 là bà Nguyễn Thị Kim H4 thì: Ông Nguyễn Văn H2 và bà Lương Thị B là cha mẹ đẻ của ông H3, ông L1 cùng 09 anh chị em là bà Nguyễn Thị Kim H4, bà Nguyễn Thị Kim H5, ông Nguyễn Văn P2, bà Nguyễn Thị Kim P1, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Kim L2, ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Kim H7 (chết năm 2012), bà Nguyễn Thị H6. Bà B không có con riêng. Tài sản chung của ông H2 và bà B là nhà, đất tại số 144 PVD (số cũ 115, đường LL), Phường B, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1980, bà B chết không để lại di chúc. Năm 1990, khi kê khai di sản thừa kế của bà B đối với nhà, đất nêu trên thì những người thừa kế của bà B gồm: Ông H2, ông H3, ông L1, bà H4, bà H5, ông P2, bà P1, ông M, bà L2, ông T, bà H7 và bà H6. Năm 2003, ông H2 thực hiện kê khai về nhân thân để làm thủ tục khai di sản thừa kế lại nhưng do thời điểm này ông H3 đang đi lao động nước ngoài và ông L1 đang thực hiện nghĩa vụ quân sự nên ông H2 không kê khai tên hai ông. Sau đó, các anh chị em có tên trong Tờ tường trình về quan hệ nhân thân đã lập Hợp đồng tặng cho tài sản là một phần nhà, đất nêu trên cho ông H2 và ngày 31/10/2016 ông H2 lập Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng với bà H1 đối với nhà, đất nêu trên. Sau khi ông H2 và bà H1 ly hôn, ông H3, ông L1 mới biết sự việc nên ông H3, ông L1 yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho tài sản số 10318 ngày 07/5/2012 và chia thừa kế đối với di sản do bà B để lại là 50% nhà, đất nêu trên.

Theo Đơn yêu cầu độc lập tháng 11/2019 và lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim H4, bà Nguyễn Thị Kim H5, ông Nguyễn Văn P2, bà Nguyễn Thị Kim P1, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Kim L2, ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị H6 thì: Ông Nguyễn Văn H2 và bà Lương Thị B là cha, mẹ đẻ của ông Nguyễn Thế H3, ông Nguyễn Thanh L1, bà Nguyễn Thị H6 và các ông, bà. Bà B chết năm 1980, không để lại di chúc và không có con riêng. Nhà, đất tại số 144, đường PVD (số cũ 115, đường LL), Phường B, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung chưa chia của ông H2 và bà B, được Ủy ban nhân dân quận GV cấp cho ông H2, bà B theo Giấy quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3946/2003 ngày 28/4/2003.

Năm 2009, ông H2 kết hôn với bà Đặng Thị H1 và chung sống tại nhà, đất nêu trên. Vì thương ông H2 đã lớn tuổi, muốn được sống yên ổn nên các ông bà đã tặng cho ông H2 phần di sản thừa kế của bà B mà các ông bà được hưởng là một phần nhà, đất nêu trên để ông H2 sống cùng với bà H1; ông H2 nhờ công ty dịch vụ làm thủ tục kê khai di sản thừa kế đối với di sản của bà B. Tại thời điểm kê khai và lập hợp đồng tặng cho nhà và đất, nhằm tránh sự rắc rối và kéo dài hồ sơ nên các ông bà không thông báo cho ông H3 và ông L1 biết.

Năm 2016, ông H2 lập Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng là nhà, đất nêu trên vào khối tài sản chung vợ chồng với bà H1 nhưng các ông bà không được biết. Đến khi bà H1 và ông H2 xảy ra mâu thuẫn và được Tòa án giải quyết ly hôn các ông bà mới biết sự việc.

Trong thời gian chung sống với ông H2, bà H1 nhiều lần yêu cầu ông H2 cung cấp tiền và đáp ứng nhu cầu vật chất của bà H1 nhưng bà H1 không có trách nhiệm với ông H2, không đóng góp công sức bảo quản nhà, đất nêu trên. Hiện tại bà H1 đã ly hôn với ông H2, nhưng vẫn còn lưu cư trong gia đình, không tôn trọng gia đình, đôi khi dắt người khác về sinh sống.

Do đó, các ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H1. Bà H4, ông P2, bà P1, ông M, bà L2, ông T và bà H6 yêu cầu Tòa án xem xét hủy hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10318 ngày 07/5/2012.

Tại phiên Tòa sơ thẩm ngày 26/5/2020, bà H4, ông P2, ông T, bà H6 và bà P1 trình bày: Các ông, bà không tranh chấp về thừa kế đối với nhà, đất nêu trên, giao nhà, đất nêu trên cho ông H2 và bà H4 quản lý, làm nhà từ đường. Bà H4 đồng ý hoàn một phần di sản theo yêu cầu của ông L1 và ông H3. Các ông bà thống nhất với ý kiến của ông H2 là cho bà H1 lưu cư tại nhà, đất nêu trên trong thời gian là 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Trần Bảo T là người đại diện hợp pháp của Văn phòng công chứng S6, Thành phố Hồ Chí Minh trình bày: Ngày 07/05/2012, ông Nguyễn Văn H2 yêu cầu

Văn phòng công chứng S6 chứng nhận Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với nhà, đất tại Số 144, đường PVD (số cũ 115, đường LL), Phường B, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành thì thành phần hồ sơ công chứng do các bên xuất trình đầy đủ và tự chịu trách nhiệm về tài sản, kê khai về nhân thân nên Văn phòng công chứng S6 chứng thực Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10318 ngày 07/5/2012 là đúng quy trình, thủ tục và nội dung theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị T là người đại diện hợp pháp của Văn phòng công chứng NTT trình bày: Ngày 31/10/2016, Văn phòng công chứng NTT chứng nhận Văn bản thỏa thuận nhập khối tài sản riêng thành khối tài sản chung vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn H2 và bà Đặng Thị H1. Căn cứ hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Văn phòng công chứng S6 đã chứng thực số 10318 ngày 07/5/2012 và các chứng cứ do các bên xuất trình, Văn phòng công chứng NTT chứng nhận văn bản thỏa thuận nhập khối tài sản riêng thành khối tài sản chung của vợ chồng số 019919 ngày 31/10/2016 là đúng quy trình, thủ tục và nội dung theo quy định pháp luật.

Theo Chứng thư thẩm định giá số Vc 19/08/333/BDS do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá MN lập ngày 02/8/2019 thì: Nhà và quyền sử dụng đất tại Số 115, đường LL, Phường B, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị là 11.594.279.000 đồng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 503/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2020, Tòa án nhân dân quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đặng Thị H1 về việc chia tài sản chung quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 1, tờ bản đồ số 84, địa chỉ Số 144 đường PVD, Phường B, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H2 về việc hủy văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng, công chứng số 019919, quyền số 10 được lập ngày 31/10/2016 tại Văn phòng công chứng NTT giữa ông Nguyễn Văn H2 và bà Đặng Thị H1.

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc hủy hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở (một phần) tại thửa đất số 1, tờ bản đồ 84, địa chỉ Số 115 đường LL, Phường B, quận GV, công chứng số 10318 ngày 07/5/2012 tại Văn phòng công chứng S6, Thành phố Hồ Chí Minh giữa: Bên tặng cho gồm: Bà Nguyễn Thị Kim H4; Nguyễn Thị Kim H5; Nguyễn Văn P2, Nguyễn Thị Kim P1; Nguyễn Văn M; Nguyễn Thị Kim L2; Nguyễn Thanh T; Nguyễn Thị H6 và bên được tặng cho là ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị Kim H7 là giao dịch dân sự là vô hiệu.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thế H3 và ông Nguyễn Thanh L1 về việc chia thừa kế (một phần) tài sản là di sản thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 1, tờ bản đồ 84 địa chỉ Số 144 đường PVD, Phường B, quận GV. Nên ông H3 và ông L1 mỗi người được hưởng phần di sản thừa kế là 483.094.958 đồng.

Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Kim H5; ông Nguyễn Văn P2, bà Nguyễn Thị Kim P1; ông Nguyễn Văn M; bà Nguyễn Thị Kim L2; ông Nguyễn Thanh T; bà Nguyễn Thị H6, giao nhà số 144 đường PVD Phường B, quận GV cho bà Nguyễn Thị Kim H4 và ông Nguyễn Văn H2 quản lý làm nhà thờ. Nên bà Nguyễn Thị Kim H4, ông Nguyễn Văn H2 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị di sản thừa kế của cho ông Nguyễn Thế H3 là 483.094.000 đồng, ông Nguyễn Thanh L1 là 483.094.000 đồng. Bà Đặng Thị H1 được lưu cư trong thời gian 6 tháng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Nguyễn Thế H3, ông Nguyễn Thanh L1 về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở (một phần) số 10318 ngày 07/5/2012, tại Văn phòng công chứng S6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 04/6/2020, bà H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 816/2020/HNGĐ-PT ngày 27/8/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí và việc thi hành án.

Ngày 22/9/2020, bà Đặng Thị H1 có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại quyết định số 01/QĐKNGĐT-VKS-VP ngày 01/12/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm nêu trên, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 816/2020/HNGĐ-PT ngày 27/8/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 503/2020/HNGĐ-ST ngày 26/5/2020 của Tòa án nhân dân quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn nhà và đất tọa lạc tại số 115, đường LL (số mới là 144, đường PVD), Phường B, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Văn H2 và bà Lương Thị B (chết năm 1980). Ông H2 và bà B có 11 người con chung là các ông, bà: Nguyễn Thị Kim H4, Nguyễn Thị Kim H5, Nguyễn Thế H3, Nguyễn Thanh L1, Nguyễn Văn P2, Nguyễn Thị Kim P1, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị Kim L2, Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị Kim H7 và Nguyễn Thị H6. Đến năm 2009, ông H2 đăng ký kết hôn với bà Đặng Thị H1 (Giấy chứng nhận kết hôn số 41/2009 do Ủy ban nhân dân Phường B, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/02/2009), ông H2 và bà H1 có 01 người con chung là Nguyễn Đăng Minh B (sinh năm 2011).

[2] Sau khi bà B chết, ngày 07/5/2012 các con của bà B và ông H2 là bà H4, ông T, bà P1, ông P2, ông M, bà H6, bà L2 lập hợp đồng tặng cho phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình đối với nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 115 đường LL cho ông H2 cùng bà H7 là đồng sở hữu. Năm 2012, bà H7 chết theo Quyết định tuyên bố một người đã chết số 867 ngày 05/12/2012 của Tòa án nhân dân quận GV, ông H2 đã kê khai di sản thừa kế của bà H7 và nhận phần bà H7 được thừa kế đối với nhà đất số 115 đường LL. Ngày 05/9/2013, ông H2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

[2.1] Xét, hợp đồng tặng cho (một phần) nhà ở, quyền sử dụng đất ở ngày 07/5/2012 được lập thành văn bản có công chứng tại cơ quan có thẩm quyền, các bên tham gia giao dịch đều có năng lực hành vi dân sự và tự nguyện tham gia giao dịch. Về nội dung hợp đồng, các bên chỉ định đoạt phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của mình đối với nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 115 LL (số mới 144 PVD) là đúng quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hợp đồng tặng cho nhà ở, quyền sử dụng đất ở ngày 07/5/2012 đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 122 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định Hợp đồng tặng cho (một phần) tài sản ngày 07/5/2012 vô hiệu do khi xác lập các giao dịch, các bên đều biết ông H3 và ông L1 có liên quan đến di sản thừa kế của bà B nhưng cố tình che giấu khi thực hiện hợp đồng tặng cho tài sản, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H3 và ông L1. Tuy nhiên, theo Hợp đồng tặng cho ngày 07/5/2012 thì bà H4, ông T, bà P1, ông P2, ông M, bà H6, bà L2 chỉ tặng cho ông H2 phần tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của mình đối với nhà ở và quyền sử dụng đất số 115 LL (số mới 144 PVD), các bên không định đoạt phần tài

sản thuộc sở hữu của ông H3 và ông L1 đối với nhà đất nêu trên. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, ông H2 cùng các con đã chấp nhận yêu cầu chia thừa kế phần di sản của bà B cho ông H3 và ông L1 mỗi người được hưởng một phần di sản là 483.094.958 đồng nên quyền lợi của ông H3 và ông L1 không bị xâm phạm. Chính vì vậy, ông H3, ông L1 đã rút yêu cầu độc lập về việc huỷ Hợp đồng tặng cho (một phần) tài sản ngày 07/5/2012.

[3] Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà số 115 LL (số mới 144 PVD) hợp pháp, ngày 31/10/2016 ông H2 lập văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng (giữa ông H2 với bà H1) có công chứng tại cơ quan có thẩm quyền, các bên tham gia giao dịch đều có năng lực hành vi dân sự và tự nguyện. Về nội dung thỏa thuận, ông H2 chỉ định đoạt phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của mình đối với nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 115 LL (số mới 144 PVD). Theo giấy chứng nhận ngày 28/4/2003, ông H2 và bà B đứng tên chủ sử dụng diện tích 239,24m² đất. Bà B chết năm 1980 không để lại di chúc nên 1/2 nhà số 115 LL (số mới 144 PVD) thuộc di sản của bà B để lại là tài sản chung của ông H2 và các con. Năm 2008, nhà đất trên bị thu hồi 198,36m² (tương đương 83% diện tích đất). Năm 2009, ông H2 và bà H4, ông T, bà P1, ông P2, ông M, bà H6 và bà L2 đã nhận số tiền bồi thường là 3.806.939.917 đồng và sau đó tự nguyện lập hợp đồng tặng cho ông H2 phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình đối với quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nêu trên vào ngày 07/5/2012. Như vậy, cần xác minh, làm rõ số tiền bồi thường mà mỗi người thực nhận là bao nhiêu để xác định ông H2 và các con đã chia di sản thừa kế của bà B hay chưa. Mặt khác, trong trường hợp nhà đất trên là tài sản chung của ông H2 và các con thì ông H2 vẫn hoàn toàn có quyền định đoạt chuyển phần tài sản thuộc sở hữu riêng của mình trong nhà đất số 115 đường LL (số mới 144 PVD) thành tài sản chung với bà H1. Như vậy, về nội dung và hình thức của văn bản thỏa thuận nêu trên là đúng quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần công nhận.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định Hợp đồng tặng cho (một phần) tài sản ngày 07/5/2012 và Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng ngày 31/10/2016 vô hiệu toàn bộ, từ đó quyết định huỷ các văn bản nêu trên là chưa đánh giá khách quan, toàn diện các chứng cứ, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1. Do Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm có những sai sót làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, nên cần chấp nhận kháng nghị số 01/2021/QĐKNGĐT-VKS-VP ngày 01/12/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 325; Điều 334; Điều 342; Điều 343 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNGĐT-VKS-VP ngày 01/12/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 816/2020/HNGĐ-PT ngày 27/8/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 503/2020/HNGĐ-ST ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh về việc “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng tặng cho và chia thừa kế tài sản*” giữa nguyên đơn là bà Đặng Thị H1 với bị đơn là ông Nguyễn Văn H2 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDCC (để báo cáo);
- VKSNDCC tại TP. HCM;
- Vụ pháp chế VKHXX TANDTC;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, Phòng HCTP, Phòng GĐKT.III; HSVA (MP).

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Cường